

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DHS
3. Địa chỉ: 34 Lê Lợi, phường Phú Hội, quận Thuận Hoá, thành phố Huế
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.dhsphue.edu.vn>
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh
 - Điện thoại bàn: 02343.824.243
 - Di động: 0823.476.555
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi):
 - <https://tuyensinh.hueuni.edu.vn/>
 - <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỉ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành....)
 - <http://www.dhsphue.edu.vn>
 - <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt là Bộ GDĐT).

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (XTT)
- **Phương thức 2:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)
- **Phương thức 3:** Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)
- **Phương thức 4:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, kết quả thi đánh giá năng lực các môn văn hoá với điểm thi năng khiếu (Kết hợp - KH)
- **Phương thức 5:** Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực các môn văn hoá do Đại học quốc gia TP.HCM, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm TP.HCM tổ chức (Năng lực - NL)

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

2.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (mã 301)

Trường xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2025 với thí sinh là đối tượng được quy định tại Điều 8 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thông tin chi tiết sẽ được quy định cụ thể tại Thông báo về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của Đại học Huế.

2.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (mã 100)

Trường xét tuyển sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 cho tất cả các ngành đào tạo.

Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

Điểm xét tuyển được xác định là tổng điểm 03 (ba) môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển vào từng ngành đào tạo.

(*) Đối với các ngành đào tạo giáo viên: Nhà trường sẽ thông báo ngưỡng điểm xét tuyển sau khi Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp trung học phổ thông (điểm học bạ) (mã 200)

Trường xét tuyển phương thức này đối với ngành Hệ thống thông tin và ngành Tâm lý học giáo dục.

Thí sinh sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và 02 học kỳ năm học lớp 12 để đăng ký xét tuyển với điều kiện: điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung của môn học đó trong 4 học kỳ (làm tròn đến 1 chữ số thập phân). Cách tính điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển (gọi là Điểm M) được tính theo công thức sau:

$$\text{Điểm M} = \frac{\text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}} + \text{ĐTBM}_{\text{HK2L12}}}{4}$$

4

Trong đó: - $\text{ĐTBM}_{\text{HK1L11}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 1 lớp 11;

- $\text{ĐTBM}_{\text{HK2L11}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 2 lớp 11;

- $\text{ĐTBM}_{\text{HK1L12}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 1 lớp 12;

- $\text{ĐTBM}_{\text{HK2L12}}$: Điểm trung bình môn học kỳ 2 lớp 12.

- Ngưỡng đầu vào là điểm xét tuyển phải $\geq 18,0$.

2.4. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá chuyên biệt, kết hợp với kết quả thi các môn năng khiếu (mã 405)

- Trường xét tuyển phương thức này đối với ngành Giáo dục mầm non và ngành Sư phạm Âm nhạc.

- Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu do Trường tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Trường **không sử dụng** kết quả các môn thi năng khiếu do các cơ sở đào tạo khác cấp để xét tuyển.

- Điểm năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0

2.5. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực (Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh) (mã 402)

Thí sinh được sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực các môn văn hoá (do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2025) để đăng ký xét tuyển vào các ngành, chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường.

Điểm xét tuyển được xác định là tổng điểm **03 (ba) môn** trong **tổ hợp xét tuyển** vào từng ngành đào tạo.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và của Đại học Huế. Đối với các ngành đào tạo giáo viên, kết quả rèn luyện của thí sinh lớp 12 năm học 2024-2025 (theo học bạ) phải đạt **mức Khá** trở lên; đối với các thí sinh các khóa học từ 2024 trở về trước xếp loại hạnh kiểm của thí sinh lớp 12 (theo học bạ) phải đạt từ loại khá trở lên. Áp dụng chung cho tất cả các phương thức xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên.

3.2. Điểm trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển sẽ công bố sau khi hoàn thành xét trúng tuyển trên hệ thống quốc gia.

- Công thức tính điểm xét tuyển

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm tổng các môn (tổ hợp môn xét tuyển)} / \text{Điểm ĐGNL} + \text{Điểm cộng} + \text{Điểm ưu tiên}$$

(làm tròn đến 02 chữ số thập phân)

Điểm cộng: Điểm thưởng đối với thí sinh có thành tích trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi (theo quy định của Đại học Huế); thí sinh có thể áp dụng đồng thời nhiều mức điểm cộng tương ứng với các thành tích đạt được tuy nhiên điểm cộng không vượt 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (3 điểm/thang 30 điểm).

Điểm ưu tiên: Điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên (Theo quy chế Bộ GD&ĐT), giảm dần từ mức 22,5 điểm để đảm bảo không vượt tổng 30 điểm.

- **Điểm các môn (tổ hợp môn xét tuyển)/Điểm ĐGNL:** đối với các phương thức sử dụng kết quả học tập cấp THPT, kết quả thi ĐGNL sẽ được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT trước khi cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên.

- **Quy tắc quy đổi tương đương** ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định chung của Đại học Huế và sẽ được công bố sau khi Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với các ngành đào tạo giáo viên.

- Không có chênh lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Nhóm ngành đào tạo giáo viên (dự kiến đăng kí: 2.300 chỉ tiêu)

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (đăng kí)	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển)	Ghi chú
1	301 303 405	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	250	<i>Phương thức:</i> PT1; PT4 <i>Tổ hợp:</i> 1. Văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2 (NK1: <i>Hát (tự chọn)</i>) NK2: <i>Kể chuyện theo tranh</i>)	M01 M09
2		Giáo dục Tiểu học	7140202		250	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 3. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 4. Ngữ văn, Toán, Địa lí 5. Toán, Sinh học, Ngữ văn 6. Ngữ văn, Toán, GDCD	C00 D01 C03 C04 B03 C14
3	301 100 402	Giáo dục Tiểu học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	7140202 TA	Giáo dục Tiểu học	30		
4	301 100 402	Giáo dục Công dân	7140204	Giáo dục Công dân	120	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 5. Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh 6. Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh	X01 X70 X74
5	301 100 402	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	50		
6	301 100 402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	50	7. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân 8. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân 9. Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	C00 X78 X25 C19 C20 D66


 ĐẠI HỌC HUẾ
 VIỆN QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN
 HỌC

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (đăng kí)	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển)	Ghi chú
7		Sư phạm Toán học	7140209		170	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A00 A01
8	301 100 402	Sư phạm Toán học (tổ chức dạy và học bằng tiếng Anh)	7140209 TA	Sư phạm Toán học	30		
9	301 100 402	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	150	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 X26 D01 C01
10	301 100 402	Sư phạm Vật lí	7140211	Sư phạm Vật lí	60	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	A00 A01 A02 X07
11	301 100 402	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	60	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Hóa học, Sinh học 3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 B00 D07
12	301 100 402	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	60	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Toán, Vật lí, Sinh học 3. Toán, Sinh học, Ngữ văn 4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 5. Toán, Sinh học, Lịch sử 6. Toán, Sinh học, Địa lí	B00 A02 B03 D08 B01 B02
13	301 100 402	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 4. Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh	C00 X70 D01 X78
14	301 100 402	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	80	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (đăng kí)	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển)	Ghi chú
						2. Ngữ văn, Toán, Lịch sử 3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân 4. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 5. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 6. Toán, Lịch sử, Địa lí 7. Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 8. Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	C03 C19 X70 D14 A07 X17 A08
15	301 100 402	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	80	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Địa lí, Tin học 6. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân 7. Ngữ văn, Địa lí, Công nghệ nông nghiệp	C00 X21 X74 D15 X75 C20 X77
16	301 405	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	60	<i>Phương thức:</i> PT1; PT4 <i>Tổ hợp:</i> 1. Văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2 (NK1: Cao độ-Tiết tấu NK2: Hát/Nhạc cụ)	N00 N01
17	301 100 402	Sư phạm Công nghệ	7140246	Sư phạm Công nghệ	120	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp 5. Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp 6. Toán, Hoá học, Công nghệ công nghiệp 7. Toán, Hoá học, Công nghệ nông nghiệp	A00 A01 A02 X07 X08 X11 X12 X27

Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (đăng kí)	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển)	Ghi chú
						8. Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh 9. Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh	X28
18	301 100 402	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	180	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Vật lí, Sinh học 4. Toán, Hóa học, Sinh học 5. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 6. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	A00 A01 A02 B00 B08 D07
19	301 100 402	Giáo dục pháp luật	7140248	Giáo dục pháp luật	120	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 2. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 5. Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh 6. Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh 7. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân 8. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân 9. Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	X01 X70 X74 C00 X78 X25 C19 C20 D66
20	301 100 402	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lí	180	<i>Phương thức:</i> PT1; PT2; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 3. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 5. Toán, Lịch sử, Địa lí 6. Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	C00 X74 X70 D15 A07 C19 C20



Stt	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu (đăng kí)	Phương thức tuyển sinh (Tổ hợp môn xét tuyển)	Ghi chú
21	301 100 200 402	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	50	<i>Phương thức:</i> PT1; P2; PT3; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Ngữ văn, Tin học 3. Toán, Tin học, Tiếng Anh 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 5. Ngữ văn, Toán, Vật lí	A00 X02 X26 D01 C01
22	301 100 200 402	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	150	<i>Phương thức:</i> PT1; P2; PT3; PT5 <i>Tổ hợp:</i> 1. Toán, Hóa học, Sinh học 2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	B00 C00 X74 D01

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Đối với các ngành đào tạo giáo viên: kết quả rèn luyện của thí sinh lớp 12 năm học 2024 - 2025 (theo học bạ) phải đạt mức Khá trở lên; đối với thí sinh các khóa học từ 2024 trở về trước xếp loại hạnh kiểm của thí sinh lớp 12 (theo học bạ) phải đạt từ loại khá trở lên (áp dụng chung cho tất cả các phương thức xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên).

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu là điểm tổng kết lớp 12 môn Tiếng Anh đạt **7,0 điểm** trở lên; hoặc **bậc 3** khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc **các chứng chỉ tương đương** (B1, IELTS: 4.0, TOEIC: 310-335, TOEFL ITP: 450, TOEFL IBT: 35-45, Cambridge Test: 45-64 PET).

5.2. Điểm cộng

Thí sinh được hưởng điểm cộng theo Ưu tiên khu vực và Ưu tiên theo đối tượng chính sách được quy định tại Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT.

Ngoài ra, căn cứ vào quy định điểm cộng được Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế ban hành, Trường xác định các nội dung được tính điểm cộng như sau:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên:

STT	Nội dung	Điểm cộng
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
1	1.1. Giải Nhất học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. 1.2. Giải Vàng (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật (lĩnh vực âm nhạc).	3.0

2	2.1. Giải Nhì học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. 2.2. Giải Bạc (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật (lĩnh vực âm nhạc).	2.5
3	3.1. Giải Ba học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học. 3.2. Giải Đồng (hoặc tương đương) trong các kỳ thi nghệ thuật (lĩnh vực âm nhạc).	2.0
4	Giải Khuyến khích học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học.	1.5
Kết quả học tập cấp trung học phổ thông (chỉ áp dụng tính điểm cộng đối với các ngành đào tạo giáo viên có sử dụng môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển)		
5	Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn Tiếng Anh đạt từ 8.0 trở lên hoặc tương đương	1,5-3.0

+ Đối với các ngành hệ thống thông tin, Tâm lý học giáo dục:

STT	Nội dung	Điểm cộng
Các giải thuộc cuộc thi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
1	1.1. Giải Nhất học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học (đối với ngành Hệ thống thông tin). 1.2. Giải Nhất cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	3.0
2	2.1. Giải Nhì học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học (đối với ngành Hệ thống thông tin). 2.2. Giải Nhì cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	2.5
3	3.1. Giải Ba học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học (đối với ngành Hệ thống thông tin). 3.2. Giải Ba cuộc thi Khoa học kỹ thuật.	2.0
4	4.1. Giải Khuyến khích học sinh giỏi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển và môn Tin học (đối với ngành Hệ thống thông tin). 4.2. Giải khuyến khích cuộc Khoa học kỹ thuật.	1.5
Kết quả học tập cấp trung học phổ thông		
5	Kết quả học tập năm học lớp 11, 12 đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0
6	Học sinh trường THPT chuyên có kết quả học tập năm học lớp 12 đạt mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên)	3.0
7	Học sinh trường THPT học lớp song ngữ có kết quả điểm trung bình môn Tiếng Anh đạt từ 7,5 trở lên hoặc tương đương	1,5-3.0

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)
Trường không tuyển sinh theo nhóm ngành.

5.4. Các thông tin khác

Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (căn cứ trên kết luận của cơ sở y tế về tình trạng sức khỏe của thí sinh).

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian, hình thức: Thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

6.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/dự thi: thí sinh thỏa mãn điều kiện xét tuyển theo quy định tại mục II.2, II.3.1 và II.5.1

6.3. Thông tin về kỳ thi độc lập, đánh giá năng lực năm 2025 (bao gồm kì thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu)

6.3.1. Kỳ thi đánh giá năng lực các môn thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tổ chức

a. Đối tượng, điều kiện dự thi và phạm vi áp dụng

- Đối tượng dự thi: Thí sinh là học sinh lớp 12 hoặc đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), có nhu cầu thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu để lấy kết quả xét tuyển vào các trường đại học, cao đẳng.

- Điều kiện dự thi:

+ Có hồ sơ đăng kí dự thi hợp lệ; đóng đầy đủ lệ phí thi theo quy định.

+ Có đủ sức khỏe, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không trong thời gian bị cấm thi theo quy định của pháp luật hiện hành.

Lưu ý: Thí sinh phải đáp ứng quy định về điều kiện xét tuyển cụ thể của mỗi trường đại học, cao đẳng. Nhà trường sẽ gửi kết quả thi qua email thí sinh đã đăng kí trực tuyến hoặc thí sinh có thể truy cập vào website của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế tại <https://nangkhiu.dhsphue.edu.vn/> để xem và tải kết quả thi của cá nhân.

- Phạm vi áp dụng: Giấy xác nhận kết quả thi chỉ có giá trị xét tuyển đại học, cao đẳng trong cùng năm tuyển sinh.

b. Nội dung thi

- Ngành Giáo dục mầm non: M

- Ngành Sư phạm Âm nhạc: N

STT	Tên ngành	Mã ngành	Môn thi năng khiếu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Giáo dục mầm non	7140201	NK1: Hát (tự chọn) NK2: (Kể chuyện theo tranh)	1. Ngữ văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2
2.	Sư phạm Âm nhạc	7140221	NK1: (Cao độ và Tiết tấu) NK2: (Hát/Nhạc cụ)	1. Ngữ văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2

c. Thời gian đăng ký dự thi và tổ chức thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu

- Ngành Sư phạm Âm nhạc: N

STT	Tên ngành	Mã ngành	Môn thi năng khiếu	Tổ hợp môn xét tuyển
1.	Giáo dục mầm non	7140201	NK1: Hát (tự chọn) NK2: (Kể chuyện theo tranh)	1. Ngữ văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2
2.	Sư phạm Âm nhạc	7140221	NK1: (Cao độ và Tiết tấu) NK2: (Hát/Nhạc cụ)	1. Ngữ văn, NK1, NK2 2. Toán, NK1, NK2

c. Thời gian đăng ký dự thi và tổ chức thi đánh giá năng lực các môn năng khiếu

- Thời gian đăng ký: Từ ngày 24/03/2025 đến ngày 26/04/2025

- Thời gian tổ chức thi: Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 11/05/2025

- Thời gian công bố kết quả: Từ ngày 19/05/2025 đến ngày 23/05/2025

6.3.2. Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế công nhận và sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực các môn văn hoá của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh để xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học chính quy (xem mục II.2.5 và mục II.3.2).

Thí sinh nộp giấy chứng nhận kết quả đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bộ phận tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh Đại học Huế để đăng ký xét tuyển.

Để nắm thông tin chi tiết về kỳ thi đánh giá năng lực, thí sinh đăng nhập trực tiếp vào website:

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: <https://thinangluc.vnuhcm.edu.vn/>

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: <https://tuyensinh.hnue.edu.vn/>

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh: <https://dgnl.hcmue.edu.vn/vi/> hoặc theo dõi trên website <https://tuyensinh.dhsphue.edu.vn>.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư Số 08/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí dự thi đánh giá năng lực các môn thi năng khiếu để đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc là 320.000 đồng/hồ sơ.

Lệ phí đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy: Thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và của Đại học Huế.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết phối hợp với Hội đồng Tuyển sinh Đại học Huế năm 2025 giải quyết các khiếu nại nếu có để đảm bảo các quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp được xét bình đẳng như nhau.

- Chỉ tiêu xét tuyển năm 2025 của Trường thực hiện theo chỉ tiêu được Bộ GDĐT và Đại học Huế thông báo.



12	402	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	19	6	0	0
13	200	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	2	25.5	4	2	26.9
14	402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	19	4	0	0
15	100	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	14	24.6	12	16	26.95
16	402	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	6	0	22.5	17	3	0
17	100	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	54	25	52	62	26.2
18	200	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	3	28.75	17	5	29.3
19	200	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	13	24.25	19	18	26
20	402	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	7	0	19	19	0	0
21	100	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	42	19.75	58	76	0
22	100	Sư phạm vật lí	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	25	24	13	21	25.7
23	200	Sư phạm vật lí	7140211	Sư phạm Vật lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	0	28.5	5	0	29

24	402	Sư phạm vật lí	7140211	Sư phạm Vật lý	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	21	5	0	0
25	402	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	21	4	0	0
26	200	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	0	29	4	0	29
27	100	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	19	24.6	13	20	25.8
28	100	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	15	22.5	13	18	24.6
29	402	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	19	4	0	0
30	200	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	0	28	4	0	28.86
31	200	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	27	1	28.5	26	1	28.7
32	100	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	27	27.35	76	78	28.1
33	402	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	6	0	23	26	0	0
34	402	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	20	4	0	0
35	200	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	0	28.5	4	0	25.95
36	100	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	17	27.6	12	16	28.3



37	100	Sư phạm Địa lí	7140219	Sư phạm Địa lý	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	13	26.3	24	37	28.05
38	200	Sư phạm Địa lí	7140219	Sư phạm Địa lý	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	0	28	8	0	28.5
39	402	Sư phạm Địa lí	7140219	Sư phạm Địa lý	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	20	8	0	0
40	406	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	9	5	22	10	16	21
41	405	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	10	11	18	30	29	19.5
42	402	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	18	10	0	24
43	100	Sư phạm Công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	4	19	31	45	19
44	402	Sư phạm Công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	19	11	0	0
45	200	Sư phạm Công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	2	20	11	6	24
46	402	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	6	0	19	36	0	0
47	200	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	3	27	36	17	27.8



48	100	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	56	23	109	145	24.6
49	402	Giáo dục Pháp luật	7140248	Giáo dục pháp luật	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	2	0	19	12	0	0
50	200	Giáo dục Pháp luật	7140248	Giáo dục pháp luật	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	2	20	12	9	25.2
51	100	Giáo dục Pháp luật	7140248	Giáo dục pháp luật	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	23	19	37	52	26
52	200	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	4	26.25	35	33	26.8
53	402	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	7	0	20	35	0	0
54	100	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	63	26	105	113	27.37
55	100	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	71	18	91	129	23.8
56	200	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	9	24	30	20	25
57	402	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	10	0	15	30	0	0
58	100	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	3	15	48	13	15
59	200	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	2	18	16	5	21
60	402	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	8	0	15	16	0	0

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Thị Kim Thoa
0989639123
Nguyenthikimthoa@dhsphue.edu.vn

Huế, ngày 28 tháng 4 năm 2025



TS. Lê Hồ Sơn

